



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

5-C
Y
ĐU HA
ÁN
T
T.P

Số: 57/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.690.285.980	276.135.043.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.664.036.596	57.111.913.099
1. Tiền	111	5	49.664.036.596	22.199.000.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	34.912.912.750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168.982.886.427	128.158.032.374
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9a	168.982.886.427	128.158.032.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.865.024.707	48.617.650.301
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.791.943.249	46.045.624.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.073.260.337	1.491.354.032
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.129.090.649	1.281.943.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(129.269.528)	(201.271.144)
IV. Hàng tồn kho	140		8.118.174.133	25.078.007.579
1. Hàng tồn kho	141	11	8.118.174.133	25.078.007.579
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.060.164.117	17.169.439.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	959.397.633	1.173.758.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.100.766.484	15.598.688.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	-	396.992.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.392.999.653	174.919.345.957
I. Tài sản cố định	220		143.951.660.352	155.828.325.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	143.951.660.352	155.828.325.001
- Nguyên giá	222		394.677.903.909	380.178.127.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.726.243.557)	(224.349.802.294)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.070.325.446	6.148.636.790
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.070.325.446	6.148.636.790
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9b	2.000.000.000	2.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.371.013.855	10.942.384.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	7.371.013.855	10.942.384.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.083.285.633	451.054.389.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.073.376.750		277.980.611.075	
I. Nợ ngắn hạn	310		248.073.376.750		277.435.993.175	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.397.150.508		17.524.201.868	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.499.710.253		10.704.036.274	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	10.244.616.283		4.265.743.988	
4. Phải trả người lao động	314		106.916.047.429		88.485.390.561	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.789.858		140.634.766	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.551.035.877		7.433.140.107	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	49.998.840.000		93.887.078.100	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	39.201.536.266		39.501.536.266	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.256.650.276		15.494.231.245	
II. Nợ dài hạn	330		-		544.617.900	
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	-		544.617.900	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.009.908.883		173.073.777.992	
I. Vốn chủ sở hữu	410		184.009.908.883		173.073.777.992	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	68.250.000.000		68.250.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000		68.250.000.000	
2. Cổ phiếu quỹ	415	22	(40.000)		(40.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	14.435.181.066		10.443.882.383	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	29.091.598.827		26.503.212.054	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		7.786.324.957		4.532.670.824	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.305.273.870		21.970.541.230	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	72.233.168.990		67.876.723.555	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432.083.285.633		451.054.389.067	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	735.166.876.958		674.661.519.323	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	735.166.876.958		674.661.519.323	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	579.484.874.840		508.671.465.761	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		155.682.002.118		165.990.053.562	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.406.873.788		6.152.983.661	
7. Chi phí tài chính	22	27	3.342.714.973		3.461.651.312	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.078.835.032		3.020.751.655	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	
9. Chi phí bán hàng	25	28.1	39.249.898.334		44.347.246.322	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	77.247.853.285		74.086.558.040	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		48.248.409.314		50.247.581.549	
12. Thu nhập khác	31	29	1.151.079.771		716.773.352	
13. Chi phí khác	32	30	659.981.109		318.727.659	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		491.098.662		398.045.693	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.739.507.976		50.645.627.242	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.121.978.745		8.450.459.470	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(544.617.900)		(419.827.575)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.162.147.131		42.614.995.347	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.305.273.870		21.970.541.230	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.856.873.261		20.644.454.117	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.122		2.562	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.739.507.976		50.645.627.242	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	28.472.527.279		27.123.635.508	
- Các khoản dự phòng	03		(372.001.616)		2.917.289.256	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		214.454.651		342.607.004	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.012.544.139)		(5.816.677.584)	
- Chi phí lãi vay	06	27	3.078.835.032		3.020.751.655	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.120.779.183		78.233.233.081	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.686.876.050		9.355.995.679	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.959.833.446		(13.702.624.843)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.087.358.895		(17.986.969.473)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.031.696.303		3.390.016.260	
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(3.078.835.032)		(3.020.751.655)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.477.094.133)		(8.819.855.956)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.227.936.209)		(6.459.880.274)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.102.678.503		40.989.162.819	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.457.502.233)		(24.929.949.887)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	667.488.182		38.272.737	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(144.861.068.026)		(71.234.127.723)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.036.213.973		31.348.513.873	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.386.357.499		5.780.580.323	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.228.510.605)		(58.996.710.677)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		301.052.290.300		275.352.711.200	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344.940.528.400)		(246.921.202.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.272.608.500)		(8.348.060.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.160.846.600)		20.083.449.200	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.713.321.298		2.075.901.342	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.111.913.099		55.143.099.458	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(161.197.801)		(107.087.701)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.664.036.596		57.111.913.099	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 08/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 23.500 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.
- Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Doanh thu gia công:***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.21 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.385.532.763	507.326.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.278.503.833	21.691.673.729
Cộng	49.664.036.596	22.199.000.349

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	23.791.943.249	46.045.624.259
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.555.732.241	43.455.283.609
<i>Công ty TNHH YASAIN T INDUSTRIAL</i>	<i>9.564.892.873</i>	<i>28.649.130.829</i>
<i>Công ty TNHH Hana Kovi Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>8.960.380.702</i>
<i>Hansoll Textile, LTD/Vanlaack GMBH</i>	<i>1.990.839.368</i>	<i>5.845.772.078</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.236.211.008	2.590.340.650

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.129.090.649	-	1.281.943.154	-
Lãi tiền gửi dự thu	109.363.494	-	88.772.399	-
Tạm ứng	628.085.123	-	660.376.045	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	251.139.800	-	424.974.700	-
Phải thu khác	140.502.232	-	107.820.010	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(201.271.144)	(201.271.144)
Trích lập dự phòng	(57.498.491)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	129.500.107	-
Số dư cuối năm	(129.269.528)	(201.271.144)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(129.269.528)	(201.271.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn	168.982.886.427	168.982.886.427	128.158.032.374	128.158.032.374
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	33.262.556.316	33.262.556.316	23.129.643.212	23.129.643.212
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	19.944.436.715	19.944.436.715
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	83.428.115.047	83.428.115.047	50.384.827.068	50.384.827.068
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	-	-	553.876.897	553.876.897
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	17.292.215.064	17.292.215.064	8.145.248.482	8.145.248.482
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - NCB	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 33.262.556.316 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Sinh Lộc	-	-	72.001.616	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	72.001.616	-
Công ty CP May xuất khẩu SIL-HAN	224.236.312	224.236.312	407.544.612	407.544.612
<i>Thời gian quá hạn: từ 02 - 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	224.236.312	224.236.312	407.544.612	407.544.612
Các đối tượng khác	129.269.528	-	129.269.528	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.098.269.414	-	1.084.905.192	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	36.937.065	-
Thành phẩm	6.638.303.783	-	23.574.564.386	-
Hàng gửi đi bán	381.600.936	-	381.600.936	-
Cộng	8.118.174.133	-	25.078.007.579	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.148.636.790	18.330.416.372
Tăng trong năm	634.931.800	9.096.872.597
Xây dựng cơ bản	634.931.800	9.096.872.597
Giảm trong năm	2.713.243.144	21.278.652.179
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.713.243.144	21.278.652.179
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.070.325.446	6.148.636.790

(*) Chi tiết:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bồi thường, san lấp đất (1)	3.435.393.646	3.435.393.646
Công trình nhà xưởng số 2	-	2.713.243.144
Hệ thống phòng cháy chữa cháy (2)	634.931.800	-
Cộng	4.070.325.446	6.148.636.790

(1) Chi phí bồi thường, chi phí san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

(2) Hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh đang trong quá trình lắp đặt..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	212.856.867.744	154.033.133.368	12.055.108.493	1.233.017.690	380.178.127.295
Tăng trong năm	2.168.427.525	8.549.820.086	6.249.426.580	-	16.967.674.191
Mua sắm	41.290.000	8.549.820.086	2.016.632.636	-	10.607.742.722
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.063.183.548	-	4.232.793.944	-	6.295.977.492
Tăng khác (*)	63.953.977	-	-	-	63.953.977
Giảm trong năm	640.960.244	1.236.035.515	590.901.818	-	2.467.897.577
Thanh lý, nhượng bán	640.960.244	1.236.035.515	590.901.818	-	2.467.897.577
Tại ngày 31/12/2022	214.384.335.025	161.346.917.939	17.713.633.255	1.233.017.690	394.677.903.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	92.832.775.334	122.883.526.654	7.742.401.258	891.099.048	224.349.802.294
Tăng trong năm	13.797.449.029	12.886.127.528	2.122.641.052	113.950.000	28.920.167.609
Khấu hao trong năm	13.759.203.538	12.476.732.689	2.122.641.052	113.950.000	28.472.527.279
Tăng khác (*)	38.245.491	409.394.839	-	-	447.640.330
Giảm trong năm	778.681.650	1.174.142.876	590.901.820	-	2.543.726.346
Thanh lý, nhượng bán	640.960.244	1.174.142.876	590.901.820	-	2.406.004.940
Giảm khác (*)	137.721.406	-	-	-	137.721.406
Tại ngày 31/12/2022	105.851.542.713	134.595.511.306	9.274.140.490	1.005.049.048	250.726.243.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	120.024.092.410	31.149.606.714	4.312.707.235	341.918.642	155.828.325.001
Tại ngày 31/12/2022	108.532.792.312	26.751.406.633	8.439.492.765	227.968.642	143.951.660.352

(*) Các khoản do phân loại lại và điều chỉnh khác.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 126.549.230.769 VND (tại ngày 01/01/2022 là 111.004.077.438 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	959.397.633	1.173.758.678
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	941.211.831	501.521.318
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	18.185.802	672.237.360
14.2 Dài hạn	7.371.013.855	10.942.384.166
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.308.525.609	4.533.592.732
Tiền thuê đất	4.245.352.135	2.918.068.035
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	84.607.197	259.806.591
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.405.612.816	3.227.202.474
Chi phí khác	326.916.098	3.714.334

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Ngắn hạn	10.397.150.508	10.397.150.508	17.524.201.868	17.524.201.868
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.820.623.834	3.820.623.834	8.468.392.481	8.468.392.481
<i>Công ty TNHH Quy Gấm</i>	<i>1.534.803.277</i>	<i>1.534.803.277</i>	<i>3.911.890.127</i>	<i>3.911.890.127</i>
<i>Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng</i>	<i>772.915.730</i>	<i>772.915.730</i>	<i>2.798.841.430</i>	<i>2.798.841.430</i>
<i>Công ty TNHH Thanh Dũng</i>	<i>435.060.663</i>	<i>435.060.663</i>	<i>1.757.660.924</i>	<i>1.757.660.924</i>
<i>Công ty CP May xuất khẩu Hà Bắc</i>	<i>1.077.844.164</i>	<i>1.077.844.164</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.576.526.674	6.576.526.674	9.055.809.387	9.055.809.387

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	544.617.900

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.820.550.582	13.884.843.742	16.137.930.722	567.463.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.688.519	10.121.978.745	1.477.094.133	9.557.573.131
Thuế thu nhập cá nhân	182.126.218	5.563.251.578	5.625.798.246	119.579.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(46.613.925)	509.239.847	462.625.922	-
Các loại thuế, phí khác	-	148.650.926	148.650.926	-
Cộng	3.868.751.394	30.227.964.838	23.852.099.949	10.244.616.283
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	4.265.743.988			10.244.616.283
17.2 Phải thu	396.992.594			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.789.858	140.634.766
Tiền điện, nước, cước điện thoại, ăn ca, chi phí chứng từ	7.789.858	140.634.766

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	6.551.035.877	7.433.140.107
Kinh phí công đoàn	5.285.578.626	5.339.204.133
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	130.508.237	220.264.264
Tiền ăn ca	278.508.117	607.712.363
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	95.998.623	132.946.123
Các khoản phải trả, phải nộp khác	760.442.274	1.133.013.224

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	39.201.536.266	39.501.536.266
Dự phòng quỹ tiền lương	39.201.536.266	39.501.536.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND				
Ngắn hạn	49.998.840.000	93.887.078.100				
Các khoản vay	49.998.840.000	93.887.078.100				
a. Các khoản vay			01/01/2022	Trong năm	31/12/2022	
			VND	VND		
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng		Giảm	Giá trị
	trả nợ					Số có khả năng
						trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	93.887.078.100	93.887.078.100	301.052.290.300	344.940.528.400	49.998.840.000	49.998.840.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	64.600.758.100	64.600.758.100	301.052.290.300	315.654.208.400	49.998.840.000	49.998.840.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh	21.046.480.000	21.046.480.000	-	21.046.480.000	-	-
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Yên Phong, Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh	8.239.840.000	8.239.840.000	-	8.239.840.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	7.506.829.646	17.342.391.323	55.470.017.096
Tăng trong năm trước	-	-	2.937.052.737	21.970.541.230	20.644.454.117
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.937.052.737	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.970.541.230	20.644.454.117
Giảm trong năm trước	-	-	-	12.809.720.499	8.237.747.658
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	12.809.720.499	8.237.747.658
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	10.443.882.383	26.503.212.054	67.876.723.555
Tăng trong năm nay	-	-	3.991.298.683	21.305.273.870	17.856.873.261
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.991.298.683	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.305.273.870	17.856.873.261
Giảm trong năm nay	-	-	-	18.716.887.097	13.500.427.826
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	18.716.887.097	13.500.427.826
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	14.435.181.066	29.091.598.827	72.233.168.990

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	20.792.289.620	18.219.147.923
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	35.257.766.863	28.629.832.129
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(26.958.457.656)	(20.345.767.998)
Cộng	29.091.598.827	26.503.212.054

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>6.825.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.824.996
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.824.996</i>	<i>6.824.996</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTài sản nhân giữ hộ

	31/12/2022 Số lượng	01/01/2022 Số lượng
<i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công</i>		
Vải chính	392.275,20	642.349,41
Nguyên phụ liệu khác	1.727.202,00	3.883.362,12

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	1.547.626,34	860.347,32

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022		01/01/2022	
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng	14.967.290.450		14.967.290.450	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***24. DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.166.876.958	674.661.519.323
Doanh thu bán hàng và gia công	6.839.066.159	669.192.907.339
Doanh thu khác	728.327.810.799	5.468.611.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.166.876.958	674.661.519.323

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng và gia công	6.145.677.734	504.388.672.279
Giá vốn khác	573.339.197.106	4.282.793.482
Cộng	579.484.874.840	508.671.465.761

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	7.406.948.594	5.810.547.080
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.999.925.194	342.436.581
Cộng	12.406.873.788	6.152.983.661

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	3.078.835.032	3.020.751.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.879.941	440.899.657
Cộng	3.342.714.973	3.461.651.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
28.1 Chi phí bán hàng	39.249.898.334	44.347.246.322
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.093.262.643	10.341.692.830
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.156.635.691	34.005.553.492
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.247.853.285	74.086.558.040
Chi phí nhân viên	52.229.099.584	50.143.902.170
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.961.255.210	23.942.655.870
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	57.498.491	-

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	667.488.182	38.272.737
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(61.892.639)	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	144.166.666	26.727.262
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	12.486.480	33.835.005
Xử lý công nợ	-	21.980.616
Thu từ cho thuê địa điểm	218.181.817	200.000.000
Phí xuất nhập khẩu chung container	27.185.843	95.480.666
Các khoản khác	143.463.422	300.477.066
Cộng	1.151.079.771	716.773.352

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, phá dỡ	-	32.142.233
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	327.750.000	-
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	239.002.975	46.970.609
Lãi chậm nộp bảo hiểm	18.221.426	148.714.062
Các khoản khác	75.006.708	90.900.755
Cộng	659.981.109	318.727.659

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.530.929.501	33.298.862.197
Chi phí nhân công	543.971.760.997	498.723.445.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.472.527.279	27.123.635.508
Chi phí khác	79.313.649.588	82.000.311.477
Cộng	679.288.867.365	641.146.254.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	3.667.187.913	3.187.392.282
Các công ty con	6.454.790.832	5.263.067.188
Cộng	10.121.978.745	8.450.459.470

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(544.617.900)	(419.827.575)
Cộng	(544.617.900)	(419.827.575)

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	21.305.273.870	21.970.541.230
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	4.488.094.414
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	21.305.273.870	17.482.446.816
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.824.996	6.824.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.122	2.562

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2021 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của công ty mẹ và các công ty con thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.664.036.596	57.111.913.099
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.982.886.427	130.158.032.374
Phải thu của khách hàng	23.662.673.721	45.844.353.115
Phải thu khác	109.363.494	88.772.399
Cộng	254.418.960.238	233.203.070.987
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.397.150.508	17.524.201.868
Chi phí phải trả	7.789.858	136.030.766
Phải trả khác	95.998.623	132.946.123
Vay và nợ thuê tài chính	49.998.840.000	93.887.078.100
Cộng	60.499.778.989	111.680.256.857

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính	47.741.730.721	53.946.501.484
Tiền	36.185.998.480	19.451.598.577
Phải thu của khách hàng	11.555.732.241	34.494.902.907
Nợ tài chính	-	-
Phải trả người bán	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	47.741.730.721	53.946.501.484
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	47.741.730.721	53.946.501.484

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	-	407.544.612
Quá hạn từ 03 năm trở lên	353.505.840	201.271.144
Cộng	353.505.840	608.815.756

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	10.397.150.508	-
Chi phí phải trả	7.789.858	-
Phải trả khác	95.998.623	-
Vay và nợ thuê tài chính	49.998.840.000	-
Cộng	60.499.778.989	-
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	17.524.201.868	-
Chi phí phải trả	136.030.766	-
Phải trả khác	132.946.123	-
Vay và nợ thuê tài chính	93.887.078.100	-
Cộng	111.680.256.857	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		1.640.730.000	1.640.730.000
Cổ tức đã trả		1.640.730.000	1.640.730.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Quang		535.605.000	324.907.700
Ông Lương Văn Thư		5.005.558.500	3.963.893.832
Ông Nguyễn Đăng Đông		1.514.021.700	1.299.421.878
Bà Đặng Anh Đào		3.729.339.300	3.052.043.932
Ông Tạ Hữu Doanh		60.000.000	60.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Hương Lan		24.000.000	24.000.000
Ông Bạch Minh Quân		12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng		12.000.000	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ và khác: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	418.217.287.713	13.865.997.920	432.083.285.633
Cộng			432.083.285.633
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	248.073.376.750	-	248.073.376.750
Cộng			248.073.376.750

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	728.327.810.799	6.839.066.159	735.166.876.958
Giá vốn hàng bán	573.339.197.106	6.145.677.734	579.484.874.840
Chi phí không phân bổ			116.497.751.619
Doanh thu hoạt động tài chính			12.406.873.788
Chi phí tài chính			3.342.714.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			48.248.409.314
Lãi (lỗ) khác			491.098.662
Lợi nhuận trước thuế			48.739.507.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.577.360.845
Lợi nhuận sau thuế			39.162.147.131

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	436.306.878.764	14.747.510.303	451.054.389.067
Cộng			451.054.389.067
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	277.980.611.075	-	277.980.611.075
Cộng			277.980.611.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021**

	Sản xuất	Dịch vụ và khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	669.192.907.339	5.468.611.984	674.661.519.323
Giá vốn hàng bán	504.388.672.279	4.282.793.482	508.671.465.761
Chi phí không phân bổ			118.433.804.362
Doanh thu hoạt động tài chính			6.152.983.661
Chi phí tài chính			3.461.651.312
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.247.581.549
Lãi (lỗ) khác			398.045.693
Lợi nhuận trước thuế			50.645.627.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.030.631.895
Lợi nhuận sau thuế			42.614.995.347

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng**Kế toán trưởng**

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư